

**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRÚNG VƯƠNG**

**CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
NĂM 2024 THEO QĐ SỐ 25/QĐ-PGD&ĐT
THÁNG 01/2024**

PHÒNG GD&ĐT THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
TRƯỜNG TH TRUNG VƯƠNG
Số: 15 /QĐ-THTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Uông Bí, ngày 10 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

“Về việc công khai dự toán ngân sách năm 2024 của
Trường Tiểu học Trung Vương”

Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng trường Tiểu học được quy định trong Điều lệ trường Tiểu học ban hành kèm theo thông tư số 28/2020/BGD&ĐT ngày 04/09/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của trường Tiểu học Trung Vương(kèm theo biểu số 02)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu, kế toán và toàn thể giáo viên trong nhà trường thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3
- Lưu :VT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đào Thị Bích Thuỷ

BIÊN BẢN
Về việc công khai dự toán ngân sách năm 2024
của trường tiểu học Trung Vương

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Quyết định số 25/QĐ- PGD&ĐT ngày 05/01/2024 về việc giao dự toán thu-chi năm 2024".

Hôm nay, vào hồi 7h30' ngày 10/01/2024, tại phòng họp của Trường Tiểu Học Trung Vương.

1. Thành phần:

- Toàn thể CB, CC, VC, NV của trường tiểu học Trung Vương: 40 người
- Chủ trì: Đào Thị Bích Thủy - Chức vụ: Hiệu Trưởng
- Đại diện Tổ Công đoàn: Nguyễn Thị Thu Hà - Chức vụ: Chủ tịch Công Đoàn
- Người ghi biên bản: Nguyễn Thuỳ Dương - Chức vụ: Thư ký

2. Nội dung:

2.1. Tiến hành niêm yết công khai dự toán năm 2024 của Trường tiểu Học Trung Vương theo Quyết định số 25/QĐ-PGD&ĐT ngày 05/01/2024 "Về việc giao dự toán thu, chi năm 2024"; (kèm theo phiếu phân bổ dự toán của trường tiểu học Trung Vương).

2.2. Thời gian niêm yết: kể từ ngày 10/01/2024 đến hết ngày 10/04/2024.

2.3. Địa điểm niêm yết: Tại Bảng thông báo của Trường tiểu học Trung Vương- phường Trung Vương, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dự toán ngân sách năm 2024 của Trường tiểu học Trung Vương đề nghị gửi kiến nghị về trường tiểu học Trung Vương (qua đ/c Nguyễn Thuỳ Dương - Chức vụ: Thư ký) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường Tiểu Học Trung Vương thực hiện việc bảo đảm an toàn dự toán ngân sách năm 2024 của trường tiểu học Trung Vương từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 8h30' ngày 10/01/2024 Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 01 (một) bản để lưu hồ sơ tại nhà trường.

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN



Nguyễn Thùy Dương

CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN



Nguyễn Thị Thu Hà

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Bích Thủy

BIÊN BẢN
Về việc kết thúc niêm yết dự toán ngân sách năm 2024
của trường tiểu học Trung Vương

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Quyết định số 25/QĐ- PGD&ĐT ngày 05/01/2024 về việc giao dự toán thu-chi năm 2024".

Hôm nay, vào hồi 7h30' ngày 10/04/2024, tại phòng họp của trường tiểu học Trung Vương

1. Thành phần:

- Toàn thể CB, CC, VC, NV của trường tiểu học Trung Vương: 40 người
- Chủ trì: Đào Thị Bích Thủy - Chức vụ: Hiệu Trưởng
- Đại diện Tổ Công đoàn: Nguyễn Thị Thu Hà - Chức vụ: Chủ tịch Công Đoàn
- Người ghi biên bản: Nguyễn Thuỳ Dương - Chức vụ: Thư ký

2. Nội dung:

Tiến hành lập biên bản kết thúc việc niêm yết dự toán ngân sách năm 2024 của trường tiểu học Trung Vương.

Trong thời gian niêm yết: kể từ ngày 10/01/2024 đến hết ngày 10/04/2024, không có tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung dự toán ngân sách năm 2024 của trường tiểu học Trung Vương.

Việc tiến hành kết thúc niêm yết công khai được hoàn thành vào hồi 8h.30' ngày 10/04/2024. Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 01 (một) bản để lưu hồ sơ tại nhà trường/.

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thuỳ Dương



Nguyễn Thị Thu Hà



Đào Thị Bích Thủy

Đơn vị: Trường Tiểu Học Trưng Vương

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 25/QĐ-PGDĐT ngày 05/1/2024 của Phòng GD&ĐT TP Uông Bí;
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.952,260
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.952,260
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.952,260
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.665,260
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	287

KẾ TOÁN



Trần Thị Nền



Đào Thị Bích Thuỷ

Đơn vị dự toán: Trường Tiểu Học Trưng Vương

Mẫu số C6-03/NS
(TT số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017)
của Bộ Tài chính
Số: 01 Năm NS: 2024

PHIẾU PHÂN BỐ DỰ TOÁN

Nội dung phân bổ: Phân khai kinh phí chi thường xuyên năm 2024 cho Phòng Giáo dục và các đơn vị Trường học theo Quyết định số 25/QĐ-PGDĐT ngày 05/01/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo TP Ưông Bí

Nguồn Kinh phí thực hiện: Ngân sách Thành phố giao dự toán chi năm 2024 cho phòng Giáo dục - Đào tạo

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Quyết định/ Thông báo giao dự toán		Mã loại dự toán	TKKT	Mã cấp NS	Mã ĐV/QHNS	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA và HTCT	Mã nguồn NSNN	Số tiền		Số lô bút toán, số ID, Số giao dịch Dossier
			Số	Ngày									Nợ	Có	
1	Trường TH Trưng Vương	Cấp 4 (Dự toán tự chủ)	25	05/01/2024	01	9523	3	1067391	622	072	00000	13	7.665.260.000		
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ)	25	05/01/2024	01	9527	3	1067391	622	072	00000	12	287.000.000		

Đơn vị tính: Đồng

Ngày 08 tháng 01 năm 2024

Người lập

Thủ trưởng đơn vị

Ngày 09 tháng 01 năm 2024

Kiểm soát

Trưởng Phòng GDĐT

Trần Thị Nền

Đào Thị Bích Thủy

Phạm Thị Thủy Vinh

Trần Nam Hải

NHIỆM VỤ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO NĂM 2024

(Phụ lục 03 kèm theo mẫu C06-03NS)

Nội dung phân bổ: Dự toán chi không thường xuyên theo Quyết định số : 25/QĐ-PGDĐT
ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Uông Bí

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung, nhiệm vụ chi	Số tiền	Ghi chú
1	Dự nguồn tăng lương định kỳ, đột xuất trong năm	79.000.000	
2	Chế độ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	150.000.000	
3	Hỗ trợ chi phí học tập	27.000.000	
4	Kinh phí mua thiết bị Phòng cháy chữa cháy	25.000.000	
5	Kinh phí chi Hội khoẻ phù đồng cấp thành phố	6.000.000	
	Tổng cộng	287.000.000	

Số tiền bằng chữ: Hai trăm tám mươi bảy triệu đồng chẵn

Ngày 08 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Nền

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đào Thị Bích Thuỷ

Số: 25/QĐ-PGDĐT

Uông Bí, ngày 05 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
V/v giao Dự toán Thu - Chi ngân sách năm 2024

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 56/2022/NĐ-CP ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 7388/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Thông báo thẩm định số 08/TB-TCKH ngày 02/01/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc phân bổ dự toán thu - chi ngân sách năm 2024 cho Phòng Giáo dục và Đào tạo.

Theo đề nghị của Bộ phận Tài vụ Phòng Giáo dục và Đào tạo Uông Bí,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024 của ngành Giáo dục cho Phòng Giáo dục Đào tạo và khối trường học thuộc thành phố theo phụ biểu chi tiết kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024. Giao Thủ trưởng các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ và chịu trách nhiệm trước Phòng Giáo dục và Đào tạo; UBND Thành phố về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 3: Các đơn vị thực hiện việc báo cáo tài chính; báo cáo quyết toán theo quy định tài chính hiện hành.

Dự toán thu ngân sách nhà nước Phòng Giáo dục Đào tạo giao các đơn vị trường là mức thu tối thiểu. Yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị phấn đấu thực hiện hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao để đáp ứng nhiệm vụ chi của đơn vị.

Chỉ tiêu chi ngân sách Phòng Giáo dục giao các đơn vị trường học là mức tối đa để đơn vị tự chủ. Trong quá trình sử dụng yêu cầu các đơn vị trường học phải xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ để thực hiện. Phân khai bố trí hợp lý và cụ thể cho từng nhiệm vụ chi, đảm bảo để tiết kiệm và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Giao Bộ phận Tài vụ Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố thông báo Dự toán thu - chi ngân sách năm 2024 cho các đơn vị trường học thực hiện theo đúng quy định.

Điều 6. Thủ trưởng các đơn vị trường học, Kho bạc Nhà nước Ưông Bí; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính-Kế hoạch (phối hợp)
- Như Điều 3, Điều 4 (để thực hiện);
- Lưu: VT, TV PGDĐT.

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Nam Hải

TỔNG DỰ TOÁN NGÀNH GIÁO DỤC NĂM 2024
(Biểu kèm theo Quyết định số 25/QĐ-PGDĐT ngày 05/01/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Biểu số: 01

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số định biên (người)	Tổng số người làm việc được giao theo QĐ 4800/QĐ-UBND ngày 22/8/2023	Số đối tượng hưởng lương NSNN (QĐ 4306 ngày 25/8/2023 của Tỉnh)	Tỷ lệ tự thực theo QĐ 4306 ngày 25/8/2023 của Tỉnh)	TỔNG DỰ TOÁN	DỰ TOÁN KINH PHÍ TỰ CHƠ	Nguồn NSNN cấp phân bổ	NGUỒN NSNN CẤP						Nguồn đơn vị tự đảm bảo	NGUỒN DỰ TỰ ĐẢM BẢO		DỰ TOÁN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHƠ	Trừ 10% tiết kiệm chỉ TX tạo nguồn CCTL	DỰ TOÁN KẾ PHÂN KHAI CHO ĐƠN VỊ	
								Quỹ lương	Chi khác	Hỗ trợ tiền học không tính học phí	Hỗ trợ chi khác để đạt tỷ lệ 20/80	Quỹ lương bù sung 30 người cấp một năm 2025	Quỹ lương		Chi khác					
A	B	1	2	3	4	5	6-7+18	8-9+10+11+12+13+14	9	10	11	12	13	14	15-16+17	16	17	18	19-10+11+13+16+10%	20-8+17+18-19
B2	KHOA TRƯỞNG (1-11+11+17)	1.497	1.378	1.285	1.314	404	249.399,707	219.478,31	174.479,16	36.018,87	4.534	400	4.046,28	-	29.921,40	21.049,26	4.872,14	-	4.847,13	214.331,18
1	MN NON	379	360	357	330	153	60.403,323	53.089,32	42.085,03	9.134,79	0	380	1.520	0	7.403	6.094	1.309	0	1.196	51.893,41
1	MN 19-5	24	21	21	21	13	4.164,336	3.670,44	2.883,61	566,83			220,0		494,1	412,9	81,2		86,80	3.583,64
2	MN Nam Khê	22	21	21	19	13	3.514,343	3.068,84	2.432,80	516,04			120,0		445,5	367,5	78,0		71,40	2.997,44
3	MN Phương Đông	32	49	48	43	18	7.608,753	6.312,75	4.935,02	1.157,74		100	120,0		1.296,0	1.049,7	246,3		152,40	6.160,35
4	MN Phương Nam	40	38	38	33	17	6.344,662	5.340,26	4.178,54	901,72		100	160,0		1.004,4	826,1	178,3		124,00	5.216,26
5	MN Quang Trung	30	30	29	26	14	5.187,412	4.498,91	3.507,83	711,08		100	180,0		688,5	574,5	114,0		100,51	4.398,40
6	MN Thương Yên Công	28	27	26	28		4.678,368	4.678,37	3.760,37	868,00	50		-		-	-	-		86,80	4.591,57
7	MN Vàng Danh	20	18	18	17	14	3.173,105	2.757,31	2.190,37	466,94			100,0		415,8	342,7	73,1		64,00	2.699,31
8	MN Yên Thanh	28	27	27	24	15	4.600,719	3.958,12	3.141,76	646,36			170,0		642,6	533,0	109,6		92,60	3.865,52
9	MN Thanh Sơn	45	41	41	37	18	6.588,346	5.454,35	4.332,35	1.001,99			120,0		1.134,0	921,0	213,0		133,50	5.320,85
10	MN Điện Cống	14	14	14	14		2.096,983	2.096,98	1.718,98	378,00			-		-	-	-		37,80	2.059,18
11	MN Đông Chinh	21	21	21	21		3.380,774	3.380,77	2.789,77	691,00			-		-	-	-		65,10	3.315,67
12	MN Trung Vương	27	25	25	23	15	4.405,676	3.771,18	3.000,87	620,31			150,0		634,5	523,8	108,7		87,90	3.683,28
13	MN Bắc Sơn	28	28	28	24	15	4.749,346	4.101,55	3.272,75	648,79			180,0		648,0	540,8	107,2		93,60	4.007,93
II	TỔNG HỢC	616	527	505	616	-	101.377,798	101.377,80	80.080,60	16.886,00	4.381	50	-	-	-	-	-	-	2.125	99.253,08
1	TH Kim Đồng	24	20	20	24		4.015,805	4.015,80	3.123,80	744,00	148,0		-		-	-	-		89,20	3.926,60
2	TH Lê Hồng Phong	32	31	31	32		5.616,519	5.616,52	4.498,52	864,00	204,0	50	-		-	-	-		106,80	5.509,72
3	TH Lê Lợi	62	52	51	62		10.560,611	10.560,61	8.396,61	1.674,00	500,0		-		-	-	-		217,40	10.343,21
4	TH Lý Thường Kiệt	58	48	48	58		9.270,729	9.270,73	7.284,73	1.566,00	420,0		-		-	-	-		198,60	9.072,13
5	TH Phương Đông A	32	26	23	32		4.898,934	4.898,93	3.821,23	864,00	213,6		-		-	-	-		107,76	4.791,17
6	TH Phương Đông B	58	48	48	58		10.089,262	10.089,26	8.022,26	1.593,00	444,0		-		-	-	-		203,70	9.885,56
7	TH Phương Nam B	28	25	24	28		4.389,776	4.389,78	3.401,98	785,00	204,8		-		-	-	-		98,78	4.291,00
8	TH Phương Nam C	23	20	20	23		3.522,589	3.522,59	2.758,59	621,00	143,2		-		-	-	-		76,42	3.446,17
9	TH Quang Trung	55	48	48	55		9.696,585	9.696,59	7.805,99	1.485,00	405,6		-		-	-	-		189,06	9.507,53
10	TH Trần Hưng Đạo	27	25	25	27		4.232,195	4.232,20	3.301,20	729,00	202,0		-		-	-	-		93,10	4.139,10

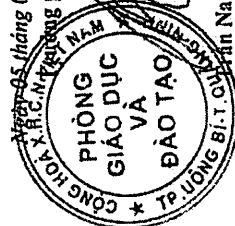
Nội dung	Tổng số định biên (người)	Tổng số người làm việc được giao theo QĐ 4890/QĐ-UBND 11/2023	Số đối tượng lương có mặt đến QĐ 4306 ngày 31/12/2023	Số đối tượng lương NSNN (QĐ 4306 ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh)	Tỷ lệ tự chi theo QĐ 4306 ngày 25/6/2023	TỔNG DỰ TOÁN	DỰ TOÁN KINH PHÍ TỰ CHỦ	Nguồn NSNN cấp phần bổ	NGUỒN NSNN CẤP						Nguồn đơn vị tự đảm bảo	NGUỒN DV TỰ ĐẢM BẢO		DỰ TOÁN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	Trừ 10% tiết kiệm chi TX tạo nguồn CCTL	DỰ TOÁN KP PHẦN KHAI CHO ĐƠN VỊ
									Quỹ lương	Chi khác	Hỗ trợ tiền học bổng thu học phí	Hỗ trợ trợ điểm lệ	Cấp bù chi khác để đạt tỷ lệ 20/80	Quỹ lương 30 người cấp mỗi năm 2025		Quỹ lương	Chi khác			
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8	8=9+10+11+12+13+14	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19=10+11+12+13+16+10%	20=8+17+18-19
11 TH Trần Phú	55	45	42	55		8.672,012	8.672,012	8.672,01	6.833,81	1.485,00	353,2	-	-	-	-	-	-	183,82	8.488,19	
12 TH Yên Thanh	52	44	41	52		8.910,791	8.910,791	8.910,79	7.068,79	1.404,00	438,0	-	-	-	-	-	-	184,20	8.726,59	
13 TH Điện Công	12	11	8	12		1.631,433	1.631,433	1.631,43	1.247,43	324,00	60,0	-	-	-	-	-	-	38,40	1.593,03	
14 TH Trung Vương	47	41	40	47		7.838,156	7.838,156	7.838,16	6.195,16	1.269,00	350,0	-	-	-	-	-	-	162,90	7.665,26	
15 TH Phương Nam A	30	26	22	30		4.614,585	4.614,585	4.614,59	3.600,79	810,00	200,8	-	-	-	-	-	-	101,08	4.513,51	
16 TH Nguyễn Bá Ngọc	21	17	14	21		3.427,815	3.427,815	3.427,81	2.692,81	651,00	84,0	-	-	-	-	-	-	73,50	3.354,31	
IV THCS	455	397	380	384	239	78.562,906	78.562,906	57.138,41	45.995,71	8.902,69	-	-	2.240	-	21.425	18.015	3.409	1.455	55.683,21	
1 THCS Điện Công	13	12	11	13		1.714,657	1.714,657	1.714,66	1.390,66	324,00	-	-	-	-	-	-	-	32,40	1.682,26	
2 THCS Lý Tự Trọng	25	24	22	25		4.115,125	4.115,125	4.115,13	3.371,13	744,00	-	-	-	-	-	-	-	74,40	4.040,73	
3 THCS Nguyễn Văn Cù	44	43	40	30	30	7.185,151	7.185,151	5.052,15	4.026,92	835,23	-	-	200,00	-	2.133,00	1.770,23	362,77	138,80	4.913,35	
4 THCS Phương Đông	61	48	45	40	34	9.791,513	9.791,513	6.632,51	5.318,52	1.103,99	-	-	210,00	-	3.159,00	2.615,99	543,01	185,70	6.446,81	
5 THCS Phương Nam	48	42	38	32	33	7.656,044	7.656,044	5.374,54	4.303,52	901,02	-	-	170,00	-	2.281,50	1.866,52	394,98	146,60	5.227,94	
6 THCS Trung Vương	40	34	34	28	28	7.187,466	7.187,466	5.243,47	4.177,86	775,61	-	-	290,00	-	1.944,00	1.639,61	304,39	137,00	5.106,47	
7 THCS Yên Thanh	37	32	31	28	24	7.168,374	7.168,374	5.494,37	4.390,64	753,73	-	-	350,00	-	1.674,00	1.428,73	245,27	134,90	5.359,47	
8 THCS Trần Quốc Toàn	80	71	69	54	32	14.723,458	14.723,458	10.113,46	8.218,06	1.465,40	-	-	450,00	-	4.590,00	3.910,47	679,53	259,49	9.873,97	
9 THCS Nguyễn Trãi	80	69	68	54	32	14.651,280	14.651,280	10.088,28	8.172,31	1.465,97	-	-	450,00	-	4.562,00	3.868,97	694,03	261,00	9.827,28	
10 THCS Bắc Sơn	27	22	22	20	26	4.369,838	4.369,838	3.289,84	2.626,10	543,74	-	-	120,00	-	1.080,00	894,74	185,26	84,90	3.204,94	
IV TH&THCS	47	44	43	44	13	8.965,781	8.965,781	7.872,28	6.317,82	1.115,38	153	0	286	0	1.094	940	154	0	7.701,47	
1 TH Nam Khê	37	25	25	27		4.885,660	4.885,660	4.885,66	3.953,86	729,00	152,80	-	-	-	-	-	-	93,18	4.792,48	
2 THCS Nam Khê	20	19	18	17	13	4.080,121	4.080,121	2.986,62	2.363,96	386,38	-	-	236,28	-	1.093,50	935,88	153,62	77,63	2.905,99	

Người lập biểu

Kế toán

Ngày 05 tháng 01 năm 2024

Phòng Giáo dục và Đào tạo



Đoàn Thị Huyền Trang

Phạm Thị Thủy Vinh

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ NGÀNH GIÁO DỤC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 25/QĐ-PGDĐT ngày 05/01/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Biểu số: 02

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Dự nguồn tăng lương định kỳ, đối xuất trong năm	Chế độ chi giáo viên dạy trẻ khuyết tật	Chi chế độ chính sách, chăm sóc sức khỏe cho học sinh	Trong đó						Kinh phí mua thiết bị PCCC	KP chi Hội khỏe phù đồng	TỔNG KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ
					KP chăm sóc SKCB cho trẻ MN	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn giảm học phí	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ MN	Hỗ trợ tiền mua đồ dùng sách vở cho học sinh khuyết tật ;Tiền mua đồ dùng cho trẻ khuyết tật				
1	2	3	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10	11	12	13 =3+4+5+11+12	
	KHỐI TRƯỞNG	2.544.110.000	3.818.380.000	2.216.790.000	100.350.000	777.500.000	1.233.140.000	41.000.000	64.800.000	1.435.650.000	213.000.000	10.227.930.000	
I	MÃM NON	635.110.000	120.000.000	351.990.000	100.350.000	48.500.000	162.140.000	41.000.000	-	446.650.000	-	1.553.750.000	
1	MN 19-5	43.000.000		17.900.000	5.400.000	1.500.000	8.000.000	3.000.000		21.000.000		81.900.000	
2	MN Nam Khê	38.000.000		38.100.000	5.100.000	8.000.000	18.000.000	7.000.000		35.000.000		111.100.000	
3	MN Phương Đông	63.000.000		57.200.000	16.200.000	6.000.000	29.000.000	6.000.000		36.000.000		156.200.000	
4	MN Phương Nam	68.000.000		47.100.000	11.100.000	6.000.000	21.000.000	9.000.000		36.000.000		151.100.000	
5	MN Quang Trung	58.000.000		27.200.000	8.700.000	4.000.000	12.000.000	2.500.000		25.000.000		110.200.000	
6	Thượng Yên Công	50.000.000		13.800.000	6.300.000	3.000.000	3.000.000	1.500.000		38.000.000		101.800.000	
7	MN Vãng Danh	33.000.000		23.600.000	5.100.000	3.000.000	14.000.000	1.500.000		21.000.000		77.600.000	
8	MN Yên Thanh	50.000.000		20.000.000	7.500.000	3.000.000	8.000.000	1.500.000		64.650.000		134.650.000	
9	MN Thanh Sơn	69.000.000	60.000.000	39.840.000	11.700.000	5.000.000	20.140.000	3.000.000		33.000.000		201.840.000	
10	MN Điện Công	24.000.000	60.000.000	17.350.000	2.850.000	3.000.000	10.000.000	1.500.000		36.000.000		137.350.000	
11	MN Đồng Chanh	38.110.000		13.200.000	5.700.000	3.000.000	3.000.000	1.500.000		20.000.000		71.310.000	
12	MN Trung Vương	47.000.000		18.350.000	7.350.000	1.500.000	8.000.000	1.500.000		30.000.000		95.350.000	
13	MN Bắc Sơn	54.000.000		18.350.000	7.350.000	1.500.000	8.000.000	1.500.000		51.000.000		123.350.000	
II	TIỂU HỌC	992.000.000	2.048.380.000	394.840.000	-	343.000.000	-	-	51.840.000	551.000.000	104.000.000	4.090.220.000	
1	TH Kim Đồng	39.000.000	110.000.000	25.000.000		25.000.000				26.000.000	8.000.000	208.000.000	
2	TH Lê Hồng Phong	62.000.000	128.380.000	15.000.000		15.000.000				42.000.000	6.000.000	253.380.000	
3	TH Lê Lợi	105.000.000	140.000.000	15.000.000		15.000.000				45.000.000	6.000.000	311.000.000	
4	TH Lý Thường Kiệt	90.000.000	150.000.000	20.000.000		20.000.000				51.000.000	6.000.000	317.000.000	

